TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07-01-2020
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Kim Tuyền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1237/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 550/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 tháng 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Thái Thị Mỹ D,** sinh năm 1969

Địa chỉ: A2/16A ấp 1, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1968

Địa chỉ: A5/43 ấp 1, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà D, ông H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 25/11/2019, bản tự khai nguyên đơn bà Thái Thị Mỹ D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1986, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông H không lo làm ăn, thường xuyên nhậu với bạn bè, đánh đập vợ con, bà nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông H không thay đổi nên từ năm 1992 bà và ông H không tiếp tục

chung sống với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng của mình. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H.

Về con chung: bà và ông H có một người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh ngày 10/12/1987 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác nhận không có.

Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà Thái Thị Mỹ D tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1986, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do ông thường xuyên nhậu, không lo làm ăn, mỗi khi nhậu về thì lại đánh vợ con nên đến năm 1992 bà D bỏ về nhà mẹ ruột của bà D sống cho đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Ông và bà D không còn chung sống với nhau từ năm 1992 cho đến nay nên ông đồng ý ly hôn với bà D.

Về con chung: ông và bà D có một người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh ngày 10/12/1987 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung và nợ chung: ông xác nhận không có.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Bà Thái Thị Mỹ D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H. Ông H có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà D và ông H có đơn xin vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Bà Thái Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H xác nhận ông bà chung sống với nhau từ năm 1986 đến năm 1992, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định về độ tuổi kết hôn như sau: "*Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn*". Ông H và bà D chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987, ông H sinh ngày 01/6/1968, như vậy đến ngày 02/6/1987 ông H mới đủ điều kiện để kết hôn, do đó tại thời điểm ông H chung sống như vợ chồng với bà D - ông H chưa đủ điều kiện kết hôn (về độ tuổi).

[4] Từ ngày 02/6/1987 ông H và bà D tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng nhưng đến ngày 01/01/2003 vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, căn quy định tại Điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN-GĐ năm 2000 và Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN-GĐ năm 2000, không công nhận bà D và ông H là vợ chồng.

[5] Đối chiếu với những quy định trên thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông H không được pháp luật thừa nhận nên Hội đồng xét xử tuyên bố bà D và ông H không phải là vợ chồng.

[6] Về con chung: Bà D và ông H xác nhận ông bà có một người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh ngày 10/12/1987 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung, các nghĩa vụ khác: Bà D và ông H xác nhận không có.

[8] Về án phí: Bà Thái Thị Mỹ D chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 146,khoản 4 Điều 147, điểm d khoản 1 Điều 192, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 , Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 6 Luật Hôn Nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ vào Điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN-GĐ năm 2000 và Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN-GĐ năm 2000;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D;

Không công nhận bà Thái Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh ngày 10/12/1987 (đã trưởng thành)

3. Về tài sản chung và nợ chung, các nghĩa vụ khác: Bà D và ông H xác nhận không có.

4. Về án phí: Bà Thái Thị Mỹ D chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà D đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0008962 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà D, ông H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- UBND xã A, huyện B, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Duy Linh